CÔNG NGHỆ SỐ VÀ CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA HIỆU QUẢ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

TS. Lê Việt Hà*

Nghiên cứu này đo lường tác động của công nghệ số đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán (AIS) và chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả kiểm định với dữ liệu từ 415 chuyên gia kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam tham gia khảo sát cho thấy trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối và điện toán đám mây đều tác động tích cực đến hiệu quả AIS. Hiệu quả AIS có vai trò trung gian tác động đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu mở rộng mô hình lý thuyết tích hợp lý thuyết RBV và mô hình DeLone & McLean tại nền kinh tế đang phát triển, và cung cấp hàm ý thực tiễn cho doanh nghiệp trong việc ưu tiên đầu tư công nghệ gắn liền với tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ kế toán.

• Từ khóa: *chất lượng báo cáo tài chính; chuỗi khối; điện toán đám mây; hệ thống thông tin kế toán; trí tuệ nhân tạo.*

This study examines the impact of digital technologies on the effectiveness of accounting information systems (AIS) and the quality of financial reporting. Empirical findings from data collected from 415 accounting professionals in Vietnamese enterprises indicate that artificial intelligence, blockchain, and cloud computing each positively affect AIS effectiveness. AIS effectiveness also plays a mediating role in enhancing financial reporting quality. The study extends the theoretical framework by integrating the RBV and the DeLone and McLean model in the context of a developing economy, while also offering practical implications for firms to prioritize technology investments alongside the reengineering of accounting business processes.

• Key words: *accounting information systems; artificial intelligence; blockchain; cloud computing; financial reporting quality.*

Ngày nhận bài: 19/3/2026
Ngày gửi phản biện: 26/4/2026
Ngày duyệt đăng: 11/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.11

1. Giới thiệu

Hệ thống thông tin kế toán (AIS) đóng vai trò thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ ra quyết định quản trị trong doanh nghiệp (Vo Van và cộng sự, 2026). Trong bối cảnh chuyển đổi số, AIS chịu áp lực ngày càng lớn về tốc độ xử lý thời gian thực, tính minh bạch và khả năng tích hợp đa nền tảng (DeLone và McLean, 2003). Ba trụ cột công nghệ là trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (BC) và điện toán đám mây (CC) là những giải pháp hỗ trợ tái cấu trúc AIS. Những nghiên cứu gần đây đã cung cấp bằng chứng về vai trò riêng lẻ của từng công nghệ đối với hệ thống kế toán. Điện toán đám mây phá vỡ rào cản hạ tầng vật lý, cho phép truy cập dữ liệu linh hoạt (Garrison và cộng sự, 2015). Các AIS có sử dụng công nghệ CC đã cải thiện hiệu suất doanh nghiệp vừa và nhỏ (Al-Okaily và cộng sự, 2023). Trong khi đó AI hỗ trợ tự động hóa quy trình và phân tích dự báo vượt xa so với các hệ thống AIS truyền thống (Damerji và Salimi, 2021). Mặt khác, ứng dụng BC thiết lập cơ chế ghi nhận giao dịch bất biến thông qua sổ cái phân tán và hợp đồng thông minh, làm tăng chất lượng AIS (Kamble và cộng sự, 2019).

Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện có chỉ xem xét tác động đơn lẻ của một hoặc hai công nghệ, hoặc dừng lại ở mối quan hệ trực tiếp giữa công nghệ và đầu ra tài chính mà bỏ qua cơ chế tác động trung gian. Những nghiên cứu trước đây còn thiếu các kiểm định thực nghiệm về cách thức ứng dụng công nghệ số tác động đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán (EAIS) và chất lượng báo cáo tài chính (QFR). Tại Việt Nam, hạn chế này càng rõ nét khi các nghiên cứu hiện hành chủ yếu mang tính định tính hoặc thống kê mô tả. Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này hướng đến hai mục tiêu: (i) đo lường mức độ tác động của AI, BC, CC đến hiệu quả AIS; (ii) kiểm định ảnh hưởng của hiệu quả AIS đến chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp triển khai AIS tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu dựa trên lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) và mô hình thành công hệ thống

** Trường Đại học Thương mại*

thông tin của DeLone và McLean (2003). Theo RBV, lợi thế của doanh nghiệp hình thành từ việc khai thác các nguồn lực có giá trị, khó sao chép và khó thay thế (Garrison và cộng sự, 2015). Trong hệ thống thông tin, công nghệ chỉ tạo ra kết quả khi được gắn với quy trình và năng lực tổ chức. Vì thế, AI, BC, CC chỉ phát huy tác dụng khi chúng cải thiện cách AIS thu thập, xử lý và kiểm soát dữ liệu kế toán. Bên cạnh đó, mô hình hệ thống thông tin thành công DeLone và McLean (2003) cho rằng chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin làm tăng hiệu quả sử dụng, từ đó tạo ra lợi ích ở cấp tổ chức. Trong kế toán, lợi ích đó thể hiện qua tốc độ xử lý giao dịch, độ chính xác dữ liệu và chất lượng đầu ra báo cáo (Vo Van và cộng sự, 2026). Từ hai khung lý thuyết này, nghiên cứu xem xét các ứng dụng công nghệ số là đầu vào, hiệu quả AIS là cơ chế chuyển hóa và chất lượng báo cáo tài chính là kết quả đầu ra.

2.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Trí tuệ nhân tạo và hiệu quả AIS: AI tích hợp trong AIS hỗ trợ tự động hóa nghiệp vụ lặp lại và phân tích dữ liệu tài chính. Các ứng dụng phổ biến gồm nhập liệu, đối chiếu chứng từ, phát hiện giao dịch bất thường và dự báo xu hướng (Cho và cộng sự, 2020). Damerji và Salimi (2021) cho thấy mức độ sẵn sàng công nghệ ảnh hưởng đến việc chấp nhận AI trong kế toán. Al-Okaily (2025) ghi nhận AI cải thiện chất lượng dữ liệu và làm tăng tính minh bạch của báo cáo tài chính tích hợp.

H1: *Mức độ ứng dụng AI tác động tích cực đến EAIS*

Chuỗi khối và hiệu quả AIS: Blockchain là sổ cái phân tán, trong đó giao dịch được ghi nhận theo chuỗi và rất khó bị sửa đổi sau khi xác thực (Kamble và cộng sự, 2019). Khi tích hợp vào AIS, blockchain tạo dấu vết giao dịch rõ ràng, tăng khả năng truy nguyên và hỗ trợ xác thực giữa các bên. Hợp đồng thông minh còn cho phép tự động thực hiện nghiệp vụ khi điều kiện đã được thiết lập sẵn. Doanh nghiệp dùng hợp đồng thông minh có hiệu quả chia sẻ thông tin và độ chính xác dữ liệu cao hơn nhóm đối chứng.

H2: *Mức độ ứng dụng BC tác động tích cực đến EAIS*

Điện toán đám mây và hiệu quả AIS: Điện toán đám mây cho phép doanh nghiệp lưu trữ, xử lý và truy xuất dữ liệu kế toán trên nền tảng trực tuyến. Với AIS, công nghệ này giúp mở rộng lưu trữ, truy cập dữ liệu thời gian thực và kết nối dữ liệu giữa kế toán với các phân hệ khác (Garrison và cộng sự, 2015). Al-Okaily và cộng sự (2023) ghi nhận AIS đám mây làm tăng chất lượng giao tiếp và chất lượng ra quyết định. Vo Van và cộng sự (2026) cho thấy việc sử dụng hệ thống kế toán đám mây làm tăng hiệu quả hệ thống, cải thiện độ tin cậy của báo cáo tài chính.

H3: *Mức độ ứng dụng CC tác động tích cực đến EAIS*

Hiệu quả AIS và chất lượng báo cáo tài chính: Hiệu quả AIS phản ánh khả năng hệ thống cung cấp dữ liệu đúng lúc, chính xác và nhất quán cho lập báo cáo. Khi AIS vận hành tốt, sai sót ghi nhận giảm xuống, thời gian khóa sổ được rút ngắn và các báo cáo được lập từ cùng một nguồn dữ liệu. Các đặc điểm này gắn trực tiếp với chất lượng báo cáo tài chính, gồm tính kịp thời, trình bày trung thực, tính thích hợp và khả năng xác minh. Những chất lượng hệ thống này làm tăng mức độ sử dụng AIS và tạo lợi ích cho tổ chức.

H4: *EAIS tác động tích cực đến QFR*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và phát triển thang đo

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng cắt ngang. Thang đo được phát triển qua hai bước:

Bước 1. Xác định các mục hỏi cho các thang đo. Cụ thể, thang đo EAIS và QFR được điều chỉnh từ thang đo của Cho và cộng sự (2020). Ba biến công nghệ được thiết kế dưới dạng thang đo đo lường mức độ sử dụng thực tế các chức năng kỹ thuật vì các mục hỏi dạng cảm nhận có nguy cơ gây nhiễu khi áp dụng cho các công nghệ chuyên sâu trong ngành kế toán tại thị trường mới nổi. Thang đo AI kế thừa Damerji và Salimi (2021) để đo lường ứng dụng tự động hóa quy trình lặp, phân tích dữ liệu dự báo và kiểm tra phát hiện sai sót. Thang đo BC tham chiếu từ Kamble và cộng sự (2019), đo lường ứng dụng sổ cái bất biến, hợp đồng thông minh và bảo mật chống gian lận. Thang đo CC của Garrison và cộng sự (2015) đo lường ứng dụng lưu trữ, truy xuất và tích hợp dữ liệu đám mây.

Bước 2. Toàn bộ mục hỏi được dịch ngược từ tiếng Anh sang tiếng Việt, sau đó thảo luận nhóm với 10 chuyên gia gồm kế toán trưởng và giám đốc công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp Việt Nam nhằm hiệu chỉnh ngữ nghĩa cho phù hợp bối cảnh thực hành. Bảng hỏi chính thức sử dụng thang Likert 5 mức độ, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Tổng cộng mô hình gồm 17 biến quan sát phân bổ cho 5 nhân tố.

3.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập trực tuyến trong khoảng thời gian từ tháng 10/2025 đến tháng 02/2026.

Phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp quả bóng tuyết được sử dụng để tiếp cận đối tượng qua mạng lưới nghề nghiệp và hiệp hội kế toán. Trong 500 phiếu khảo sát gửi đi, 435 phiếu được thu về. Sau khi loại bỏ các phiếu thiếu thông tin, mẫu hợp lệ gồm 415 đáp viên. Trong đó, nữ giới chiếm 64,8%, nam giới chiếm 35,2%. Về chức danh công tác: Kế toán trưởng/Kế toán tổng hợp chiếm 46,5%, Giám đốc tài chính/Quản lý cấp cao chiếm 28,2%, và Chuyên viên phân tích/Kiểm toán nội bộ chiếm 25,3%. Về thâm niên làm việc: Dưới 5 năm (18,6%), từ 5 - 10 năm (42,4%), và trên 10 năm (39,0%), cho thấy người tham gia khảo sát có đủ kinh nghiệm chuyên môn để đánh giá hệ thống. Phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp/Sản xuất (31%), Thương mại/Dịch vụ (42%), và Tài chính/Ngân hàng/Công nghệ (27%).

3.3. Xử lý dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) thông qua phần mềm SmartPLS 4.0. Quy trình phân tích theo chuẩn của Hair và cộng sự (2022) gồm hai giai đoạn: (i) Đánh giá mô hình đo lường để kiểm tra độ tin cậy và giá trị thang đo; (ii) Đánh giá mô hình cấu trúc để kiểm định các giả thuyết thông qua thuật toán Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định sai số khi thu thập dữ liệu

Tác giả kiểm tra phương sai sai số chung (CMB) bằng hai cách. Thứ nhất, kiểm định Harman's single factor test cho thấy nhân tố đầu tiên không giải thích quá 50% tổng phương sai. Thứ hai, nghiên cứu thực hiện tính hệ số phóng đại phương sai đa cộng tuyến toàn phần (Full collinearity VIF) theo Kock (2015). Kết quả cho thấy các giá trị của AI, BC, CC, EAIS lần lượt là 1,026; 1,033; 1,023; 1,00 đều thấp hơn ngưỡng 3,3. Do đó CMB không phải là vấn đề nghiêm trọng của bộ dữ liệu, mô hình không bị lỗi phương sai sai số chung. . Toàn bộ mục hỏi được đưa vào phân tích nhân tố khám phá, kết quả cho thấy yếu tố đầu tiên chiếm chưa tới một nửa tổng phương sai, chứng tỏ không có nhân tố đơn nào chi phối dữ liệu. Hệ số tải ngoài Outer loading được trình bày trong Bảng 1 nhằm đánh giá chất lượng đo lường ban đầu, có giá trị từ 0,775 (BC3) đến 0,861 (EAIS1), cho thấy mức độ liên kết chặt chẽ giữa từng mục hỏi và khái niệm cơ bản của nó.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Bảng 1 trình bày kết quả đánh giá thang đo của các nhân tố. Hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,716 (CC) đến 0,865 (EAIS), vượt ngưỡng 0,7. Độ tin cậy tổng hợp rho_c nằm trong khoảng 0,840 (BC) đến 0,908 (EAIS), đều trên 0,7. Phương sai trích trung bình (AVE) dao động từ 0,637 (BC) đến 0,712 (EAIS), lớn hơn 0,5. Hệ số tải ngoài (outer loadings) của các chỉ báo nằm trong khoảng 0,775 (BC3) đến 0,861 (EAIS1), đều trên ngưỡng 0,708. Toàn bộ giá trị VIF dao động từ 1,377 đến 2,269, thấp hơn 5, xác nhận không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình (Hair và cộng sự, 2022).

Bảng 1: Kết quả đánh giá thang đo

Nhân tố	Biến số	α	rho_a	rho_c	AVE	Outer loadings	VIF
AI	Tự động hóa các quy trình kế toán lặp đi lặp lại.	0,771	0,773	0,867	0,686	0,825	1,568
	Giúp phân tích dữ liệu tài chính phức tạp và dự báo xu hướng.					0,817	1,572
	Tích hợp các công cụ giúp hỗ trợ kiểm tra và phát hiện sai sót.					0,842	1,593
BC	Tạo ra sổ cái kế toán bất biến và minh bạch.	0,717	0,725	0,840	0,637	0,814	1,377
	Sử dụng hợp đồng thông minh để tự động hóa việc xác thực giao dịch.					0,805	1,399
	Giúp tăng cường tính bảo mật và giảm thiểu rủi ro gian lận.					0,775	1,448
CC	Cho phép xử lý khối lượng lớn dữ liệu.	0,716	0,718	0,841	0,638	0,780	1,383
	Cho phép truy xuất dữ liệu tài chính mọi lúc, mọi nơi.					0,805	1,409
	Cho phép lưu trữ dữ liệu an toàn và toàn vẹn dữ liệu.					0,810	1,412
EAIS	Dễ dàng tùy biến để đáp ứng các thay đổi về quy trình kinh doanh.	0,865	0,866	0,908	0,712	0,861	2,269
	Đảm bảo tính bảo mật cho dữ liệu tài chính.					0,854	2,181
	Xử lý giao dịch và trích xuất báo cáo chính xác					0,835	1,965
	Có khả năng tích hợp dữ liệu kế toán với các phần mềm khác.					0,827	1,937
QFR	Đảm bảo báo cáo tài chính được cung cấp kịp thời để hỗ trợ quản trị.	0,836	0,837	0,890	0,670	0,817	1,807
	Số liệu trên báo cáo tài chính phản ánh trung thực, khách quan.					0,846	1,963
	Cung cấp thông tin có giá trị dự báo, giúp cảnh báo sớm rủi ro tài chính.					0,791	1,650
	Hỗ trợ dễ dàng truy xuất ngược tới chứng từ gốc.					0,818	1,842

Giá trị phân biệt

Bảng 2 trình bày tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT). Hệ số cao nhất là EAIS-QFR ở mức 0,886. Giá trị này nằm dưới ngưỡng 0,90, hoàn toàn hợp lệ đối với hai cấu trúc chia sẻ chung nền tảng lý thuyết (DeLone và McLean, 2003). Ba công nghệ số ghi nhận tỷ lệ tương tác chéo rất thấp (0,134; 0,170; 0,179). Loạt chỉ số đó cho thấy AI, BC, CC đo lường những nhân tố hoàn toàn độc lập và phân biệt rõ ràng với nhau.

Bảng 2: Chỉ số tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT)

Nhân tố	AI	BC	CC	EAIS	QFR
AI					
BC	0,179				
CC	0,134	0,170			
EAIS	0,652	0,618	0,584		
QFR	0,630	0,528	0,530	0,886	

Bảng 3 trình bày kết quả tiêu chí Fornell-Larcker. Căn bậc hai phương sai trích trung bình (AVE) trên

đường chéo đều lớn hơn hệ số tương quan cao nhất của từng cấu trúc với các cấu trúc còn lại. Cụ thể, hệ số tương quan lớn nhất là EAIS-QFR (0,755), thấp hơn căn bậc hai AVE của cả EAIS (0,844) và QFR (0,819). Kết quả nhất quán từ Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy toàn bộ thang đo đạt yêu cầu về giá trị phân biệt.

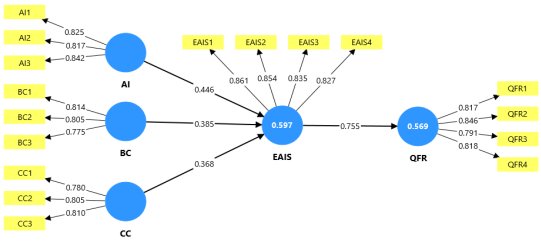
Bảng 3: Bảng tiêu chuẩn Fornell-Larcker

Nhân tố	AI	BC	CC	EAIS	QFR
AI	0,828				
BC	0,136	0,798			
CC	0,097	0,127	0,798		
EAIS	0,534	0,493	0,460	0,844	
QFR	0,506	0,410	0,409	0,755	0,819

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Mô hình cấu trúc được đánh giá nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua kỹ thuật bootstrapping với 5.000 mẫu lặp. Kết quả trong Hình 1 cho thấy dữ liệu thực nghiệm ủng hộ các giả thuyết về tác động thuận chiều của các công nghệ số đến EAIS và tác động của EAIS tới QFR. Sức mạnh giải thích của mô hình được thể hiện qua hệ số xác định R^2. Kết quả cho thấy các biến công nghệ số giải thích được 59.7% phương sai của biến trung gian EAIS (R^2 = 0.597). Đồng thời, mô hình tổng thể cũng chứng minh được 56.9% sự biến thiên trong QFR (R^2 = 0.569), đạt mức độ giải thích từ trung bình đến đáng kể theo tiêu chuẩn Hair và cộng sự (2022).

Hình 1. Kết quả mô hình cấu trúc



Hệ số đường dẫn và ý nghĩa thống kê

Bảng 4 trình bày kết quả bootstrapping với 5.000 mẫu lặp. Cả bốn đường dẫn trực tiếp đều có ý nghĩa thống kê (p = 0,000). AI có hệ số tác động lớn nhất đến EAIS (β = 0,446, t = 12,785), tiếp theo là BC (β = 0,385, t = 11,076) và CC (β = 0,368, t = 10,871). Đường dẫn EAIS tới QFR ghi nhận hệ số mạnh nhất trong toàn bộ mô hình (β = 0,755, t = 32,045). Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H3 và H4 đều được ủng hộ.

Bảng 4: Bảng các hệ số đường dẫn trực tiếp

Đường dẫn	O	STDEV	T statistics	P values
AI -> EAIS	0,446	0,035	12,785	0,000
BC -> EAIS	0,385	0,035	11,076	0,000
CC -> EAIS	0,368	0,034	10,871	0,000
EAIS -> QFR	0,755	0,024	32,045	0,000

4.4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy AI, BC và CC đều tác động dương đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán, đồng thời ảnh hưởng gián tiếp đến chất lượng báo cáo tài chính thông qua EAIS. Với β = 0,446, AI có tác động mạnh mẽ nhất đến EAIS. Phát hiện này tương đồng với kết luận của Al-Okaily (2025) tại thị trường Jordan, đồng thời củng cố quan điểm rằng AI làm tăng tính minh bạch của báo cáo tài chính tích hợp . Các ước tính do học máy tạo ra thường vượt kết quả ước tính của nhà quản lý trong nhiều tác vụ kế toán, đạt độ chính xác dự báo bằng hoặc cao hơn các nhà phân tích tài chính (Cho và cộng sự, 2020). . Trong phạm vi mẫu khảo sát, những bằng chứng này cho thấy, mức độ cảm nhận của người trả lời về vai trò của AI trong AIS là tương đối cao; có dấu hiệu cho thấy AI đã được tích hợp ở nhiều công đoạn xử lý dữ liệu kế toán tại các doanh nghiệp được khảo sát. Mức tác động cao của AI có thể được giải thích từ các ứng dụng đã hiện diện khá rõ trong thực hành kế toán, giúp tự động hóa các thao tác nhập liệu và xử lý nghiệp vụ lặp lại, hỗ trợ trích xuất dữ liệu từ hóa đơn và chứng từ. Các thuật toán phát hiện bất thường giúp nhận diện sai lệch nhanh hơn so với kiểm tra thủ công. Khi được tích hợp vào quy trình kế toán, các công cụ này làm tăng tốc độ xử lý, giảm lỗi nhập tay và cải thiện độ nhất quán của dữ liệu đầu vào. Như vậy, AI tạo ra thay đổi trực tiếp ở các khâu xử lý dữ liệu kế toán, nên tác động của nó lên EAIS mạnh hơn hai công nghệ còn lại (Damerji và Salimi, 2021; Al-Okaily, 2025).

Blockchain đứng thứ hai về cường độ tác động đến EAIS (β = 0,385) khi blockchain vẫn đang ở giai đoạn áp dụng sớm tại Việt Nam. Kết quả hiện tại có thể được giải thích từ đặc tính kỹ thuật của blockchain. Dữ liệu giao dịch khó bị sửa đổi sau khi xác thực, dấu vết kiểm tra rõ hơn, và hợp đồng thông minh cho phép tự động hóa một phần quy trình xác nhận giao dịch. Chính các đặc điểm đó làm tăng độ tin cậy, khả năng truy xuất và tính toàn vẹn của dữ liệu kế toán. Vì vậy, dù số doanh nghiệp triển khai chưa nhiều, các đơn vị đã áp dụng blockchain vẫn có thể cải thiện EAIS theo hướng khá rõ ràng (Kamble và cộng sự, 2019).

Điện toán đám mây có hệ số tác động thấp nhất trong ba công nghệ (β = 0,368), dù vẫn đạt ý nghĩa thống kê cao. Kết quả này phù hợp với Al-Okaily và cộng sự (2023), khi triển khai ứng dụng CC trên AIS được ghi nhận làm tăng chất lượng hỗ trợ ra quyết định tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Jordan. Hơn nữa, nghiên cứu Vo Van và cộng sự (2026) khẳng định hệ thống kế toán trên nền tảng đám mây giúp nâng

cao hiệu quả hệ thống kế toán tại Việt Nam. Theo Garrison và cộng sự (2015), thành công của điện toán đám mây còn gắn với năng lực CNTT và khả năng phối hợp giữa các bộ phận trong tổ chức. Kết quả khảo sát cho thấy xu hướng CC đã được các doanh nghiệp tham gia khảo sát sử dụng khá phổ biến, nên mức độ tác động biên thấp hơn AI và BC. Khi một công nghệ đã được sử dụng rộng, phần giá trị tăng thêm thường thấp hơn so với các công nghệ mới hơn. Vì vậy, CC hiện đóng vai trò hạ tầng lưu trữ, truy cập và tích hợp dữ liệu, trong khi AI và BC tạo ra khác biệt rõ hơn ở năng lực xử lý và kiểm soát dữ liệu (Garrison và cộng sự, 2015; Al-Okaily và cộng sự, 2023; Vo Van và cộng sự, 2026).

Kết quả nổi bật nhất của mô hình là tác động mạnh của EAIS lên QFR (β = 0,755). Phát hiện này cho thấy công nghệ số không tự chuyển thành chất lượng báo cáo tài chính. Tác động đó đi qua một cơ chế trung gian là hiệu quả vận hành của AIS. Kết quả này phù hợp với Vo Van và cộng sự (2026), cho thấy số hóa không tạo ra tác động trực tiếp có ý nghĩa đến hiệu quả ra quyết định, trong khi tác động gián tiếp qua chất lượng thông tin kế toán lại có ý nghĩa thống kê. Kết quả của nghiên cứu này vì vậy củng cố lập luận của RBV rằng công nghệ chỉ là nguồn lực đầu vào, giá trị chỉ xuất hiện khi nguồn lực đó được hấp thụ vào quy trình nội bộ và chuyển thành năng lực tổ chức. Trong nghiên cứu này, năng lực đó chính là EAIS. Điều này cũng phù hợp với mô hình DeLone và McLean (2003), theo đó lợi ích ở cấp tổ chức chỉ hình thành khi chất lượng hệ thống được chuyển hóa thành hiệu quả sử dụng.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này kiểm định tác động công nghệ số đến hiệu quả AIS và chất lượng báo cáo tài chính tại 415 doanh nghiệp Việt Nam tham gia khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ không tự tạo ra đầu ra báo cáo tốt hơn, giá trị chỉ xuất hiện khi công nghệ được tích hợp vào quy trình và chuyển thành năng lực vận hành của hệ thống kế toán. Về lý thuyết, nghiên cứu đã củng cố cách tiếp cận kết hợp giữa RBV và mô hình DeLone-McLean trong bối cảnh kế toán số tại nền kinh tế đang phát triển. Về thực tiễn, kết quả hàm ý doanh nghiệp nên ưu tiên đầu tư AI, đồng thời triển khai công nghệ cùng với tái cấu trúc quy trình kế toán và nâng cao năng lực số của đội ngũ kế toán.

5.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả trên, một số hàm ý quản trị được đề xuất cho giám đốc tài chính và nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam. Thứ nhất, doanh nghiệp cần ưu tiên đầu tư triển khai AI cho hệ thống kế toán. Vì ứng dụng AI có hệ số tác động lớn nhất, nên việc triển khai các module xử lý hóa đơn, thuật toán phát hiện giao dịch bất thường và công cụ dự báo dòng tiền sẽ mang lại hiệu quả biên cao. Đồng thời, doanh nghiệp cần duy trì và nâng cấp hạ tầng đám mây như nền tảng vận hành, và thí điểm blockchain cho các quy trình đòi hỏi tính bất biến dữ liệu cao như đối soát liên doanh nghiệp. Thứ hai, doanh nghiệp cần thực hiện tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ (như tinh gọn quy trình phê duyệt, thiết lập luồng dữ liệu tự động, xây dựng kiểm soát nội bộ phù hợp với môi trường số) song song với việc triển khai công nghệ, thay vì áp dụng hệ thống mới lên quy trình thủ công cũ. Thứ ba, đội ngũ kế toán cần được đào tạo lại. Khi AI loại bỏ các thao tác ghi chép lặp lại, kế toán viên cần phát triển năng lực phân tích dữ liệu, giám sát thuật toán và quản trị rủi ro trên nền tảng đám mây. Damerji và Salimi (2021) đã chỉ ra rằng nhận thức về tính dễ sử dụng của AI quyết định mức độ chấp nhận công nghệ, nếu người dùng thấy AI khó sử dụng, họ sẽ không nhận ra lợi ích, tạo thành rào cản áp dụng tại các doanh nghiệp có mức độ kỹ năng số không đồng đều.

Tuy nhiên, nghiên cứu có hai hạn chế. Thứ nhất, thiết kế cắt ngang chỉ phản ánh quan hệ giữa các biến tại một thời điểm, nên chưa đánh giá được thay đổi theo thời gian sau triển khai công nghệ. Nghiên cứu tiếp theo nên dùng dữ liệu dọc hoặc thiết kế nghiên cứu trước và sau khi triển khai. Thứ hai, mô hình chưa xem xét các biến điều tiết như hỗ trợ của lãnh đạo, năng lực hấp thụ công nghệ và quy mô doanh nghiệp. Nghiên cứu tương lai cần bổ sung các yếu tố này để xác định rõ điều kiện làm thay đổi cường độ tác động của công nghệ số.

Tài liệu tham khảo:

Al-Okaily, M. (2025). Artificial intelligence and its applications in the context of accounting and disclosure. Journal of Financial Reporting and Accounting, 23(4), 1387-1401.

Al-Okaily, M., Alkhwaldi, A. F., Abdulmuhsin, A. A., Alqudah, H., & Al-Okaily, A. (2023). Cloud-based accounting information systems usage and its impact on Jordanian SMEs' performance: The post-COVID-19 perspective. Journal of Financial Reporting and Accounting, 21(1), 126-155.

Cho, S., Vasarhelyi, M. A., Sun, T., & Zhang, C. (2020). Learning from machine learning in accounting and assurance. Journal of Emerging Technologies in Accounting, 17(1), 1-10.

Damerji, H., & Salimi, A. (2021). Mediating effect of use perceptions on technology readiness and adoption of artificial intelligence in accounting. Accounting Education, 30(2), 107-130.

DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. Journal of Management Information Systems, 19(4), 9-30.

Garrison, G., Wakefield, R. L., & Kim, S. (2015). The effects of cloud IT infrastructure on organizational agility and firm performance. International Journal of Information Management, 35(3), 357-366.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd Ed.). SAGE.

Kamble, S. S., Gunasekaran, A., & Sharma, R. (2019). Modeling the blockchain enabled traceability in agriculture supply chain. International Journal of Information Management, 52, 101967.

Vo Van, H., Abu Afifa, M., & Saleh, I. (2026). Accounting information systems and organizational performance in the cloud computing era: Evidence from SMEs. Sustainability Accounting, Management and Policy Journal, 17(1), 267-299.